

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/DS-PT

Ngày 29-11-2018

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc;

Các Thẩm phán:

1. Ông K’Tiêng;

2. Bà Phạm Thị Thông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Cần - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2018/TL-DSPT ngày 17 tháng 10 năm 2018, về việc *“Tranh chấp quyền sử dụng đất”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2018/DS-ST ngày 31/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 73/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số : 75/2018/QĐ-PT ngày 16/11/2018. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Trần Đình Đ và chị Phan Thị T, cùng địa chỉ: Tổ A, phường N, thị xã G, tỉnh Đ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Văn C là Luật sư của Văn phòng Luật sư Phan Anh C thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M, cùng địa chỉ: Thôn A, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đ (có mặt).

3. *Người làm chứng:*

- Anh Đinh Văn T; địa chỉ: Lô A, khu dân cư V, khu phố C, phường A, thị xã T, tỉnh B (vắng mặt).

- Anh Đỗ Đình C, sinh năm: 1974; địa chỉ: Tổ A, ph, thị xã G, tỉnh Đ (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Văn C, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đ (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Ngọc M, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đ (vắng mặt).

Do có kháng cáo của Anh Trần Đình Đ và chị Phan Thị T - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 1996, anh Đ có khai hoang, phát rẫy tại Buôn A, lô B, khoảnh C, tiểu khu 947 thuộc thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đ1 (cũ), (nay là thôn A, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đ). Đất khi khai hoang thuộc quản lý của Lâm trường Đ. Thời điểm anh Đ phát rẫy có anh Đinh Văn T chứng kiến. Anh Đ khai hoang được diện tích 02 ha. Ngày 25/8/1996, anh Đ làm đơn xin cấp đất trồng cây công nghiệp và ngày 30/12/1996 được Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ xác nhận, ngày 25/8/1996 Lâm trường Đ xác nhận. Tại thời điểm UBND xã Đ và Lâm trường Đ xác nhận thì ranh giới đất giữa anh Đ và anh T không tranh chấp, hai bên chỉ rõ ranh giới là hàng cà phê và tiêu của anh T đã trồng sẵn, cạnh hàng cà phê còn có hàng mít và bờ là ranh giới.

Ngày 06/11/2002, chị Phan Thị Th được Sở địa chính tỉnh Đ1 (cũ) nay là tỉnh Đ cấp 11840m² đất tại thửa số 77, tờ bản đồ số 21. Cùng diện tích đất này ngày 19/8/2003, anh Trần Đình Đ làm lại thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số U 039268 với diện tích 11840m² thửa số 77, tờ bản đồ số 21 đứng tên anh Trần Đình Đ.

Khoảng đầu năm 2004, anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M nhận chuyển nhượng của anh Đinh Văn T và tiến hành canh tác trên phần đất hiện nay đang tranh chấp nên anh Đ đã hỏi anh V mua đất đến đâu thì anh V trả lời mua đến hết phần đất hiện nay tranh chấp, anh T chỉ đến đây thì anh V làm nếu anh Đ đã có GCNQSDĐ thì anh V sẽ trả lại, nếu anh Đ bán thì anh V sẽ mua. Tại thời điểm này GCNQSDĐ anh Đ đang cầm cố để vay tiền nên không chứng minh được cho anh V.

Đến khoảng năm 2007, anh V và chị M trồng cao su trên phần đất tranh chấp, phía anh Đ đã ngăn cản và yêu cầu không được trồng thì anh V và chị M vẫn cho rằng anh T bán đất có ranh giới đến hợp thủy và tiến hành trồng cây trên đất. Năm 2016, anh Đ lấy được GCNQSDĐ về và yêu cầu trả lại đất thì anh V và chị M không mua và cũng không trả lại đất nên anh Đ, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh V, chị M phải nhổ bỏ các cây trồng trên đất và trả lại 8.000m² đất đã lấn chiếm.

Quá trình đo đạc xem xét và thẩm định tại chỗ thì diện tích đất tranh chấp trên thực tế là 8135m² nhiều hơn so với đơn khởi kiện là 8000m², diện tích đất tranh chấp này anh V, chị M vẫn đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay nên anh Đ, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh V và chị M phải nhổ bỏ các cây trồng trên đất để trả lại 8135m² đất lấn chiếm.

Bị đơn anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M trình bày:

Tháng 3/2004, anh V và chị M có nhận chuyển nhượng của anh Đinh Văn T diện tích đất khoảng 3ha với giá 150.000.000 đồng. Qua tìm hiểu những hộ giáp ranh là anh Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn L, anh Phan Ngọc A và anh T thì ranh

giới đất phần giáp ranh với anh Đ là hợp thủy (khe nước) nên anh V và chị M đồng ý mua. Khi mua bán đất thì có mời anh Đ chỉ ranh giới nhưng do anh Đ đi vắng nên không có mặt để chỉ ranh giới đất được, có anh C1 chứng kiến. Tại thời điểm mua đất của anh T thì có khoảng 1,2ha đất đã trồng cà phê, tiêu đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần còn lại là đất rừng lồ ô chưa có GCNQSDĐ bao gồm cả phần diện tích đất 8135m² hiện đang tranh chấp. Sau khi mua đất thì giữa anh V, chị M và anh Đ, chị T có xác định ranh giới đất là hợp thủy (khe nước) và hai gia đình sử dụng đất ổn định từ trước đến nay mà không có tranh chấp gì.

Năm 2004, anh V và chị M phát dọn rẫy kể cả phần đất hiện nay đang tranh chấp phía anh Đ, chị T không có ý kiến gì. Trên diện tích đất hiện nay đang tranh chấp thì vào năm 2005, anh V, chị M trồng Điều, năm 2006, phá Điều và trồng Cao su, năm 2014 hai bên mức lại ranh giới là hợp thủy, cùng năm 2014 anh V và chị M trồng Sầu riêng.

Năm 2008, có đợt làm GCNQSDĐ anh Đ có sang nhà anh V nói do giấy chứng nhận đã bị cấp nhầm sang một phần đất của anh V cho anh Đ, còn phần đất phía trên của anh Đ lại chưa được cấp. Khi đó anh V có ra UBND xã hỏi thì cán bộ địa chính trả lời đây là có sự nhầm lẫn nên cấp nhầm đất. Nhưng lúc đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh Đ đang đem cầm cố, thế chấp nên hai bên không thể làm thủ tục để được cấp lại GCNQSDĐ được và khi nào anh Đ lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thì sẽ cùng anh V đi chỉnh sửa. Vì tình làng nghĩa xóm nên phần đất của ai người đó vẫn sử dụng và không tranh chấp. Đến năm 2014, anh V và chị M phá Cao su và trồng Sầu riêng, trong khi phá Cao su anh V, chị M cùng anh Đ, chị T thuê xe của anh C để mức lại ranh giới là hợp thủy của hai gia đình, phía anh Đ, chị T không có ý kiến gì, anh V, chị M sử dụng đất ổn định và không xảy ra tranh chấp gì.

Đến tháng 3/2016, anh Đ nói đã lấy được GCNQSDĐ về, trước đây anh Đ làm thủ tục hết khoảng 4 triệu đồng, trị giá gần 01 cây vàng nên anh V muốn làm lại GCNQSDĐ thì phải trả phần chi phí đó nhưng anh V và chị M không đồng ý nên xảy ra tranh chấp.

Đối với giấy sang nhượng đất, khi mua bán với anh T có lập giấy tờ có chữ ký các bên. Tuy nhiên trong quá trình sử dụng đã bị thất lạc, anh V, chị M mới viết lại giấy tờ mua bán với anh T vào khoảng tháng 02/2016.

Sau khi có kết quả đo đạc xem xét và thẩm định tại chỗ thì diện tích đất tranh chấp là 8135m² lớn hơn so với diện tích khởi kiện ban đầu 8000m², diện tích 8135m² đất này anh V, chị M vẫn quản lý và sử dụng từ trước đến nay nên không có ý kiến gì và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng:

- *Anh anh Đình Văn T trình bày:* Năm 1998, anh T có nhận chuyển nhượng của anh P (không biết họ và địa chỉ của anh P hiện nay ở đâu) một diện tích đất đã trồng 700 cây cà phê, cùng năm 1998, anh T có khai hoang thêm được khoảng hơn 2ha đất, tổng cộng là khoảng 3ha đất.

Ngày 25/11/2003, anh Đình Văn T được cấp GCNQSDĐ số U 001734 với diện tích 12030m², tờ bản đồ số 21, thửa số 75. Ngày 20/11/2004, anh T lập hợp

đồng chuyển nhượng diện tích đất này cho anh Hoàng Văn V và toàn bộ diện tích đất khai hoang còn lại chưa được cấp GCNQSDĐ diện tích tổng cộng anh T chuyển nhượng cho anh V là khoảng trên dưới 3ha.

Diện tích đất anh T chuyển nhượng cho anh V có cạnh giáp anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T là khe nước chảy tự nhiên (hợp thủy), ranh giới đất giữa anh T và anh Đ, chị T từ khi anh T sử dụng và sau này chuyển nhượng lại cho anh V đến nay là ổn định không tranh chấp, ranh giới đất hiện nay giữa anh Đ, chị T và anh V, chị M đang sử dụng là đúng với ranh giới đất trước đây. Phần đất anh Đ khởi kiện là đất của anh T, năm 2004 thì chuyển nhượng lại cho anh V.

Anh Lê Viết M, anh Nguyễn Gia T, anh Nguyễn Ngọc M, anh Trần Văn T, anh Đỗ Tiến H, anh Võ Văn C, anh Nguyễn Văn C1: Điều xác định về ranh giới đất giữa anh Đình Văn T và anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T và giữa anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M (nhận chuyển nhượng lại của anh T) và anh Đ, chị T là rãnh nước chảy tự nhiên (hợp thủy) đã có từ trước, đất phía anh V, chị M thì trồng Cao su theo hàng lối khác với anh Đ, chị T. Đất phía anh Đ, chị T thì trồng Tiêu với hàng lối khác với anh V, chị M và từ trước năm 2016 thì không tranh chấp.

Tại bản án số: 09/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G đã căn cứ Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

1. Tuyên bố: Không chấp nhận nội dung khởi kiện anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T về việc yêu cầu anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M phải nhổ các cây trồng trên đất để trả 8135m² đất tại thôn A, xã Đ, thị xã G, tỉnh Đ.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Đ xem xét thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 039268, thửa số 77, tờ bản đồ số 21, diện tích 11840m² cấp ngày 19/8/2003 đứng tên anh Trần Đình Đ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M là người đang quản lý, sử dụng đất thực tế theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18-9-2018 anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Các Thẩm phán, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều tuân thủ đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kết quả đo đạc hiện trạng và GCNQSDĐ đối với diện tích đất tranh chấp thể hiện: Đất của anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T thực tế đang sử dụng có tổng diện tích là 19877m². Nếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho anh Đình, chị T của các thửa đất số 77 diện tích 11840m², thửa đất số 80 diện tích 13188m², thửa đất số 79 diện tích 1760m² thì thực tế đất còn thiếu 6911m². Đất của anh Hoàng Văn V, chị Trần Thị M thực tế đang sử dụng có tổng

diện tích là 29413m². Nếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho anh V, chị M tại thửa đất số 204, tờ bản đồ số 21 diện tích 25060m² (bao gồm cả 8135m² đất hiện nay đang tranh chấp với anh Đ và chị T mà anh V và chị M đang quản lý, sử dụng) thì thực tế đất dư là 12.488m².

Trong vụ án này anh Đinh Văn T là người bán đất cho anh Hoàng Văn V với diện tích khoảng 3ha trong đó có diện tích đang tranh chấp và đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận cho anh Trần Đình Đ nhưng anh T không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm sáng tỏ vụ án. Việc bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của anh Trần Đình Đ và chị Phan Thị T là có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, đề nghị HĐXX phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên “Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của TAND thị xã G”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Đơn kháng cáo của anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ.

[2]. Về việc đương sự tự ý bỏ về tại phiên tòa: Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo là anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T và người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phan Anh C đã tự ý bỏ về. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với người bảo vệ quyền là lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Phan Văn C, anh Đ và chị T.

[3]. Anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng đối với anh Đinh Văn T, phải đưa anh T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định pháp luật vì anh T lấy đất của anh Đ, chị T bán cho anh V. Hội đồng xét xử xét thấy việc mua bán đất giữa anh Đinh Văn T với anh Hoàng Văn V và chị Trần Thị M, tuy bên bán đã nhận đủ tiền và giao đất cho bên mua sử dụng nhưng việc mua bán đối với một phần diện tích đất là chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bởi lẽ, tại thời điểm chuyển nhượng đất (tháng 3/2004) thì có một phần diện tích đất đã trồng cà phê, tiêu đã được cấp GCNQSDĐ số U001734, tại thửa số 75, tờ bản đồ số 2 với diện tích 12030m² (diện tích đất này không tranh chấp), phần còn lại là đất rừng lồ ô chưa có GCNQSDĐ bao gồm cả phần diện tích đất 8135m² hiện đang tranh chấp, nhưng phần diện tích đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ anh Trần Đình Đ vào ngày

19/8/2003. Như vậy, anh T chuyển nhượng đất cho anh V chỉ viết giấy tay đối với phần diện tích đất tranh chấp, anh T nói với anh V là đất chưa được cấp GCNQSDĐ, nhưng thực tế đã cấp GCN QSDĐ cho anh Trần Đình Đ. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Đình Văn T tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để làm sáng tỏ vụ án. Việc bỏ sót người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng.

Mặt khác, tại trang 10 của bản án sơ thẩm nhận định: Phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp cấp chồng lên đất anh Đình Văn T. Tuy nhiên, anh T trình bày khi sang nhượng đất cho anh V vào tháng 3/2004, thì phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp giữa anh Đ và anh V thì anh Đình Văn T chưa sử dụng; anh V, chị M trình bày tại thời điểm nhận chuyển nhượng thì phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là rừng lộ ô. Như vậy, cần làm rõ tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho anh Đ đối với thửa đất số U 0309268, cấp ngày 19/8/2003 có ai sử dụng đất hay không để xác định có việc cấp chồng GCNQSDĐ hay không?

[4]. Về nội dung: Việc xem xét tài liệu, chứng cứ: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án thẻ nhớ ghi âm nội dung cuộc điện thoại giữa anh T với anh Đ. Anh Đ đã có đơn và trình bày về nội dung thẻ nhớ là có mâu thuẫn với những lời trình bày tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của anh T. Nhưng tại phiên sơ thẩm không làm rõ nội dung thẻ nhớ, không cho các đương sự nghe nội dung thẻ nhớ và có ý kiến về nội dung thẻ nhớ để làm cứ giải quyết vụ án là vi phạm nghiêm trọng khoản 1 Điều 109 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ hộ ông Trần Đình Đ tại thời điểm cấp GCNQSDĐ gồm những thành viên nào, để đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy, bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng tố tụng; Xác định sai tư cách tham gia tố tụng, bỏ sót người tham gia tố tụng trong vụ án, chưa điều tra, xác minh thu thập chứng cứ, chưa làm rõ những mâu thuẫn trong vụ án, mà những thiếu sót này không thể bổ sung, khắc phục được ở cấp phúc thẩm. Do đó cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị hủy, nên anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho anh Đ, chị T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự:

1. Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Đ. Giao hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thị xã G, tỉnh Đ để giải quyết lại theo thủ tục chung.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho anh Trần Đình Đ, chị Phan Thị T 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004232 ngày 20/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G, tỉnh Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đ;
- TAND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Thị Ngọc